



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

\*\*\*

Số: 95 /BC-TĐTB-P5

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 4 - NĂM 2013

*Yên Bái, ngày 20 tháng 1 năm 2014*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	1	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>411 119 193 626</b>	<b>297 339 603 654</b>	
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>339 632 755 316</b>	<b>178 048 247 482</b>	
1. Tiền	111	V.01	262 761 366 427	5 959 933 362	
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	76 871 388 889	172 088 314 130	
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		<b>25 064 066 934</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			25 064 066 934	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>61 211 108 814</b>	<b>80 725 128 621</b>	
1. Phải thu của khách hàng	131	2	26 075 817 212	62 794 327 166	
2. Trả trước cho người bán	132		2 652 862 611	1 151 875 519	
3. Phải thu nơi bộ	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33 501 509 547	16 792 294 016	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 019 080 556)	(13 368 080)	
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8 390 364 963</b>	<b>11 194 162 490</b>	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 371 857 182	11 197 011 635	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 981 492 219)	(2 849 145)	
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 884 964 533</b>	<b>2 307 998 127</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		1 629 557 501	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 884 964 533	678 440 626	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>527 409 620 275</b>	<b>609 790 006 999</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in : 16/01/2014

Trang 1/5

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>494 790 620 275</b>	<b>554 578 311 449</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	473 266 847 024	534 272 509 087
- Nguyên giá	222		1 388 941 449 788	1 386 941 328 306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(915 674 602 764)	(852 668 819 219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 098 159 454	19 509 325 894
- Nguyên giá	228		20 558 322 400	20 558 322 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 460 162 946)	(1 048 996 506)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 425 613 797	796 476 468
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>32 619 000 000</b>	<b>54 365 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32 619 000 000	54 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>846 695 550</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		846 695 550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>938 528 813 901</b>	<b>907 129 610 653</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>					
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>					
1. Vay và nợ ngắn hạn	310			30 094 218 227	35 389 442 650
2. Phải trả người bán	311	V.15		30 094 218 227	35 389 442 650
3. Người mua trả tiền trước	312			429 577 599	9 619 830 880
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15		93 000 000	574 000 000
5. Phải trả người lao động	314	V.16		11 328 922 554	1 988 931 715
6. Chi phí phải trả	315			9 163 069 352	9 389 127 718
7. Phải trả nội bộ	316	V.17		1 495 435 959	930 331 746
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	319	V.18		5 967 937 089	9 128 669 160
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	320				
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	323			1 616 275 674	1 750 896 828
	327				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330				
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20			
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>					
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400			908 434 595 674	871 740 168 003
	410	V.22		908 434 595 674	871 740 168 003
2. Thặng dư vốn cổ phần	411			635 000 000 000	635 000 000 000
	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			23 057 817 779	20 101 490 506
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			93 701 261 964	83 451 380 430

	I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		6 155 588 270	5 425 294 474
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		150 519 927 671	127 762 002 593
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>		<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>440</b>		<b>938 528 813 901</b>	<b>907 129 610 653</b>

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				67 734,82
DOLA				50 989,07
EURO				
SEK				
EURO				4 840,00
Đô la Singapore				4 840,00
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

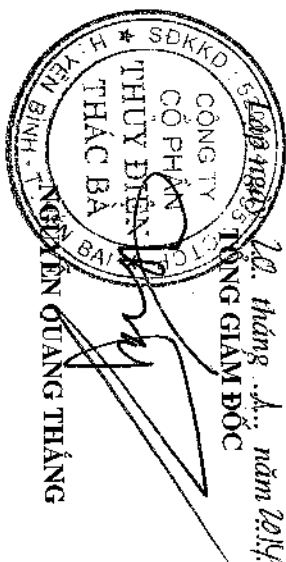


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2008/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2008 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
 Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 4 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72 188 688 831	66 791 836 230	299 265 712 678	254 797 273 728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		72 188 688 831	66 791 836 230	299 265 712 678	254 797 273 728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41 059 488 764	33 052 890 284	123 652 540 988	112 131 762 358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31 129 200 067	33 738 945 946	175 613 171 690	142 665 511 370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 217 539 039	4 533 246 526	18 812 355 405	14 195 277 432
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	82 197 099	514 430 032	666 157 994	2 341 639 246
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 497 099	512 168 035	585 457 994	2 339 37 246
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 475 569 322	8 739 949 960	23 999 141 013	19 385 09 810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		27 788 972 685	29 017 812 480	169 760 228 088	135 134 039 746
11. Thu nhập khác	31		822 219 813	3 433 463 473	1 162 335 963	5 295 900 874
12. Chi phí khác	32		490 617 682	1 246 437 546	554 246 283	1 274 724 193
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		331 602 131	2 187 025 925	608 089 680	4 021 176 681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		28 120 574 816	31 204 838 405	170 368 317 768	139 155 216 427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 897 030 105	1 199 453 656	19 848 390 097	11 448 143 536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24 223 544 711	30 005 384 749	150 519 927 671	127 707 072 891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 20... tháng ... năm 2014.....

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG THẮNG





Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

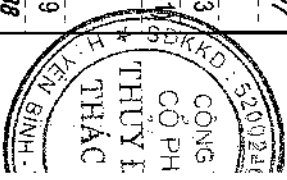
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2013

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>170 368 317 768</b>	<b>139 155 216 427</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		64 714 210 849	61 053 690 103
- Các khoản dự phòng	03		2 984 355 550	(49 656 941)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		585 457 994	2 339 377 249
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>238 652 342 161</b>	<b>202 498 526 838</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		18 071 354 707	20 903 175 661
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		825 154 453	(231 655 866)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(595 464 285)	8 858 827 112
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		846 695 550	(169 339 110)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(644 343 884)	(2 404 453 121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14 433 638 578)	(14 634 494 968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(85 955 286 614)	(81 877 203 398)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		156 766 813 510	132 943 383 148
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			



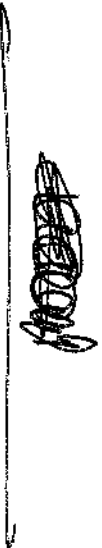
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(179 083 273)	(2 941 867 149)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 173 500 000		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120 000 000 000)	(20 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		121 026 894 989	20 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 416 213 488	8 921 329 411	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>14 437 525 204</b>	<b>5 979 462 262</b>	
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			637 237 450	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9 619 830 880)	(8 982 593 428)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tại chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9 619 830 880)</b>	<b>(8 345 355 978)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>161 584 507 834</b>	<b>130 577 489 432</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>178 048 247 482</b>	<b>47 470 758 050</b>	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>339 632 755 316</b>	<b>178 048 247 482</b>	

NGƯỜI LẬP BIỂU

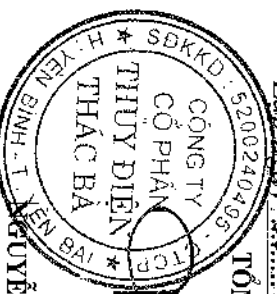


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



NGUYỄN QUANG THẮNG

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Sở hữu cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *VN đồng*

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chính sách tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ*
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp giá bình quân gia quyền*



- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCD:
    - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
    - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
    - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
    - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên
- Trình bày trên báo cáo:
- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- 4- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo PP đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất ESDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
  - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng

- Phương pháp phân bổ lợi thế tương mai;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy
  - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
  - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền	477 984 482	1 413 431 010
- Tiền mặt	262 283 381 945	4 546 502 342
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển	76 871 388 889	172 088 314 130
- Các khoản tương đương tiền	339 632 755 316	178 048 247 482
<b>Cộng</b>		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác				25 064 066 934
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	33 501 509 547	16 792 294 016
- Phải thu khác	33 501 509 547	16 792 294 016
<b>Cộng</b>		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	9 885 571 601	10 782 097 763
- Nguyên liệu, vật liệu	486 285 581	414 913 872
- Công cụ, dụng cụ		

- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10 374 857 182</b>	<b>11 197 011 635</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1 500 546 344
- Các khoản khác phải thu nhà nước		129 011 157
<b>Cộng</b>		<b>1 629 557 501</b>
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	627 964 508 917	737 362 883 562	15 647 042 616	5 845 529 555	131 363 636	1 386 941 328 306
1. Số dư đầu năm	335 719 835	1 016 612 000	2 119 100 000	64 680 909		3 536 112 744
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		1 005 380 000	2 119 100 000	40 135 455		3 164 615 455
- Lũy kế mua từ đầu năm						335 719 835
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	335 719 835	11 232 000		24 545 454		35 777 454
- Lũy kế tăng khác		286 136 574	41 965 932	1 129 090 215	13 909 091	1 535 991 262
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				160 081 369		160 081 369

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác	84 889 450	286 136 574	41 965 932	969 008 846	13 909 091		1 375 909 893
4. Số dư cuối kỳ	628 205 339 302	738 113 359 008	17 724 176 684	4 781 120 249	117 454 545		1 388 941 449 788
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm	350 467 614 893	484 105 089 185	12 883 166 388	5 202 799 723	10 129 030		852 668 819 219
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	18 736 169 862	44 621 247 948	627 373 470	305 812 219	12 440 910		64 303 044 409
- Lũy kế tăng khác		32 960 154					32 960 154
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				160 081 369			160 081 369
- Lũy kế giảm khác	67 387 609	216 074 967	41 965 932	841 806 033	2 895 108		1 170 129 649
- Số dư cuối kỳ	369 169 347 300	528 510 262 166	13 468 593 926	4 506 724 540	19 674 832		915 674 602 764
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	277 486 894 024	253 257 794 397	2 763 856 228	642 729 832	121 234 606		534 272 509 087
- Tại ngày cuối kỳ	259 035 992 002	209 603 096 842	4 255 582 758	274 395 709	97 779 713		473 266 847 024

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

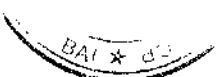
\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							





Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 048 996 506							1 048 996 506
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	411 166 440							411 166 440
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 460 162 946							1 460 162 946
III. Giá trị còn lại của TSCDVH								
- Tại ngày đầu năm	19 509 325 894							19 509 325 894



Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCCB dở dang	2 425 613 797	796 476 468
Trong đó những công trình lớn gồm:		
+ Nhà tập thể vận hành	1 269 842 727	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị



Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả		8 982 593 430
<b>Cộng</b>		<b>9 619 830 880</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	3 052 674 306	563 386 893
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3 897 030 105	
- Thuế tài nguyên	1 486 217 854	
- Thuế thu nhập cá nhân	240 173 677	215 008 226
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	2 662 826 612	1 210 536 596
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>11 328 922 554</b>	<b>1 988 931 715</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	495 435 959	791 801 594
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 000 000 000	138 530 152
<b>Cộng</b>	<b>1 495 435 959</b>	<b>930 331 746</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	9 286 000	
- Bảo hiểm y tế	23 086 508	
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	114 316 928	379 511 244
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	5 821 247 653	8 749 157 916
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>5 967 937 089</b>	<b>9 128 669 160</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

<b>Công</b>					
20- Các khoản vay và nợ dài hạn					
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b - Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
<b>Cộng</b>					

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trong đó:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trong đó:				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				



22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		20 101 490 506			
Số dư đầu năm nay			2 956 327 273			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		23 057 817 779			



Chi tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tại chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	83 451 380 430	5 425 294 474		127 762 002 593		871 740 168 003
Số dư đầu năm nay	13 206 208 797	730 293 796				16 892 829 866
- Lũy kế tăng vốn trong năm						150 519 927 671
- Lợi nhuận tăng trong năm						127 762 002 593
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	2 956 327 273					130 718 329 866
Số dư cuối kỳ	93 701 261 954	6 155 588 270		150 519 927 671		908 434 595 674

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	635 000 000 000	635 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>635 000 000 000</b>	<b>635 000 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	93 701 261 954	83 451 380 430
- Quỹ dự phòng tài chính	6 155 588 270	5 425 294 474
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ sung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,  
- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã được các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	299 265 712 678	254 797 273 728
+ Doanh thu bán hàng	297 923 901 314	252 481 301 043
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 341 811 364	2 315 972 685
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>27- Doanh thu thuần</b>	<b>299 265 712 678</b>	<b>254 797 273 728</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	297 923 901 314	252 481 301 043
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1 341 811 364	2 315 972 685
<b>28- Giá vốn hàng bán</b>	<b>123 652 540 988</b>	<b>112 131 762 358</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>123 652 540 988</b>	<b>112 131 762 358</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17 558 355 405	12 351 925 032
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1 680 471 845
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	1 254 000 000	162 880 555
- Doanh thu HD tài chính khác	18 812 355 405	14 195 277 432
<b>Cộng</b>		
<b>30- Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi tiền vay	585 457 994	2 339 377 249

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	200 000	
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2 261 997
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	80 500 000	
- Chi phí tài chính khác	666 157 994	2 341 639 246
<b>Cộng</b>		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19 848 390 097	11 448 143 536
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 484 527 662	2 707 329 633
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30 847 677 662	31 413 314 864
- Chi phí nhân công	64 711 731 414	61 053 590 103
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 456 332 449	3 101 801 685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41 145 548 812	33 138 413 705
- Chi phí khác bằng tiền	147 645 818 019	131 414 449 990
<b>Cộng</b>		

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

31/12/2013

01/01/2013

#### Các khoản tiền ủy thác quản lý vốn

Công ty Tài chính CP điện lực

76.871.388.889 25.064.066.934

Vay và Nợ ngắn hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- 637.237.450

Cty tài chính CP điện lực

- 8.982.5933428

#### Phải thu khách hàng

Công ty mua bán điện- Tập đoàn Điện lực Việt Nam

23.645.024.179 59.615.788.995

#### Phải thu khác

Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam 29.181.092.716 12.829.011.890

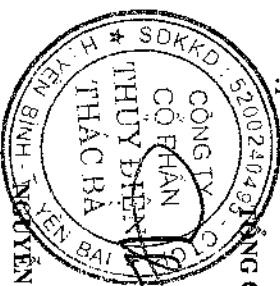
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2): Do đặc thù của Công ty là địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên công ty chưa áp dụng Chuẩn mực kế toán số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận.

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20... tháng ... năm 2014



NGUYỄN QUANG THẮNG

Trang 17/17

LÊ HỒNG MINH

B09\_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

LÊ ĐỨC TUẤN

Ngày in: 15/01/2014

